

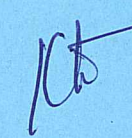
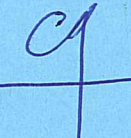
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

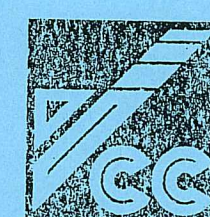
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số: 748/SXD-.....
Ngày: 21...tháng...3...năm 2022.
Cán bộ chủ trì đã thẩm định:.....

CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY THỊ TRẤN VỚI
HUYỆN LẠNG GIANG - TỈNH BẮC GIANG
HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TEEL VIỆT NAM			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày tháng năm 202.....			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
			
Vũ Thanh Tùng	Lê Ngọc Khỏe	Nguyễn Bá Lương	Nguyễn Anh Dũng



CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU ĐÔ THỊ MỚI TÂY THỊ TRẤN VÔI
HUYỆN LẠNG GIANG - TỈNH BẮC GIANG

HẠNG MỤC: THOÁT NƯỚC THẢI

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số:...../SKĐ-.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày.....tháng.....năm 202.....			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Vũ Thanh Tùng	Lê Ngọc Khỏe	Nguyễn Bá Quỳ	Nguyễn Anh Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI TUẤN MAI



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

THỰC HIỆN THÁNG NĂM 2022

DANH MỤC THOÁT NƯỚC THẢI			
STT	TÊN BẢN VẼ	SỐ HIỆU BẢN VẼ	GHI CHÚ
1	TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI	TNT-MB-01	THAY THẾ
2	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI (1)	TNT-MB-02	THAY THẾ
3	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI (4)	TNT-MB-05	THAY THẾ
4	TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI (8)	TNT-TD-08	THAY THẾ
5	TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI (9)	TNT-TD-09	THAY THẾ
6	TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI (10)	TNT-TD-10	THAY THẾ
7	TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI (16)	TNT-TD-16	THAY THẾ
8	THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG	TNT-TK-01	THAY THẾ

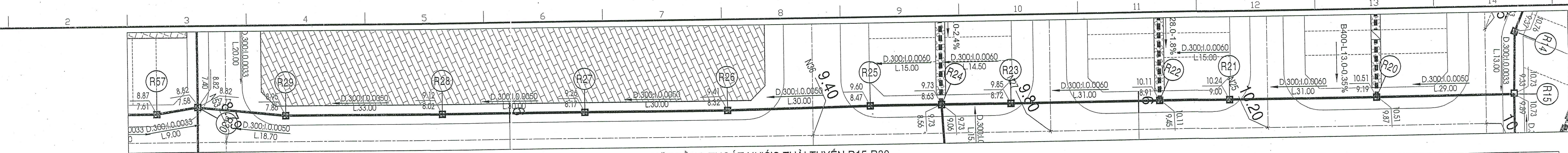


SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẢI PHÒNG
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số:...../SXD-.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ chủ trì thẩm định.....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TEEL VIỆT NAM			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày tháng năm 202.....			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Vũ Thanh Tùng	Lê Ngọc Khỏe	Nguyễn Bửu Long	Nguyễn Anh Dũng







The graph illustrates the change in water level (in meters) over time (in days) for a dam. The y-axis represents water level in meters, ranging from 6m to 12m. The x-axis represents time in days, ranging from 0 to 100. The graph shows a steady increase in water level from approximately 7.5m at day 0 to about 10.5m at day 100. The data is plotted as a line with vertical error bars at each data point.

GIỚI CHỖ

H1

TÊN CỐC

CAO ĐỘ MẶT H, MẶT ĐƯỜNG

CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG

ĐƯỜNG KÍNH CỐNG

ĐỘ DỐC CỐNG

HƯỚNG THOÁT NƯỚC

CHIỀU DÀI CỐNG THOÁT NƯỚC

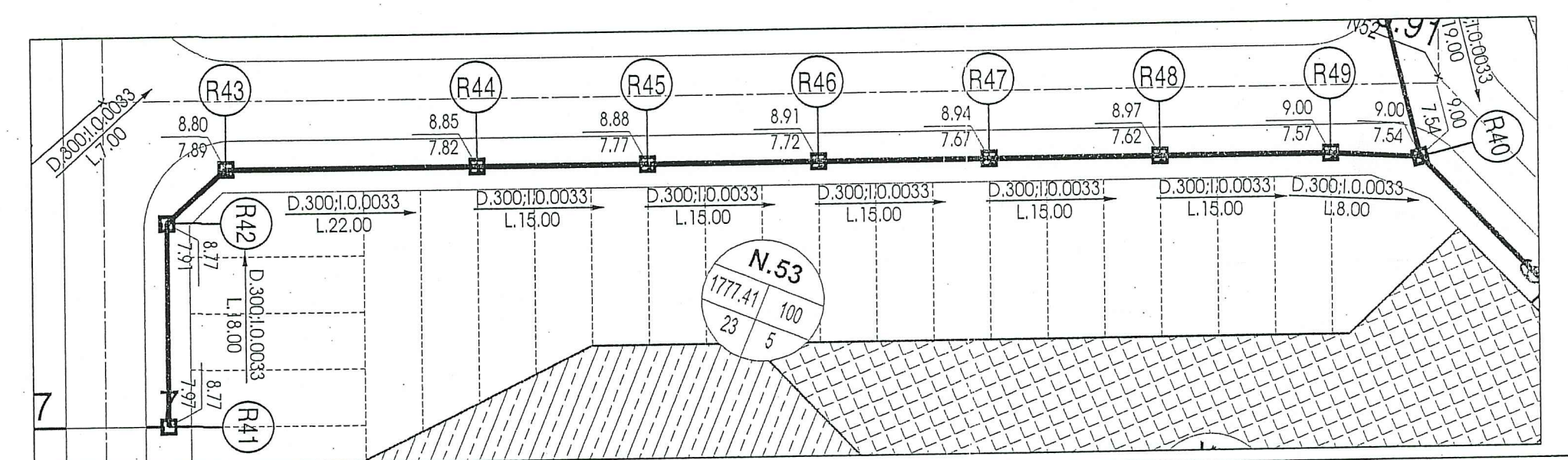
VỊ TRÍ HỐ GA NƯỚC THẢI

CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

This detailed plan view shows the proposed road layout for the 100th Street Corridor. The drawing includes numerous circular and rectangular markers, likely representing trees or structures to be preserved or removed. The drawing is highly technical, with many dimensions and labels. Key features include:

- 100th Street:** The main corridor running horizontally across the top of the plan.
- 101st Street:** A street running horizontally below 100th Street.
- 102nd Street:** A street running horizontally below 101st Street.
- 103rd Street:** A street running horizontally at the bottom of the plan.
- Proposed Road Layout:** A network of roads connecting the main corridors, including several curved segments.
- Markers:** Numerous circular and rectangular markers, some labeled with numbers (e.g., 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 85

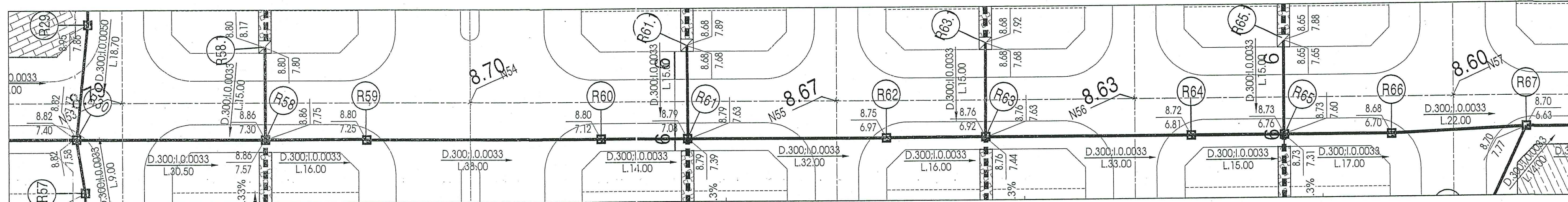
TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN R36-R30



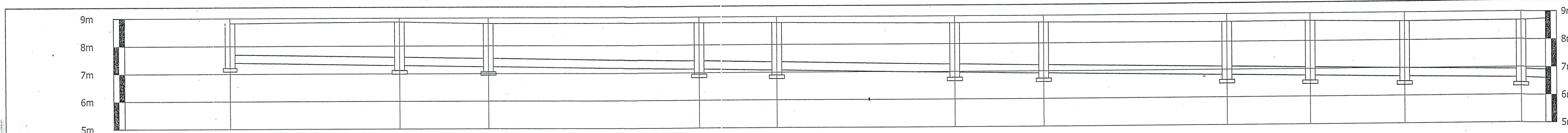
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TEEL VIỆT NAM

Ngày tháng năm 202.....			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
			 
Vũ Thanh Giang	Lê Ngọc Khue	Nguyễn Bá Giang	Nguyễn Anh Dũng

[illegible]

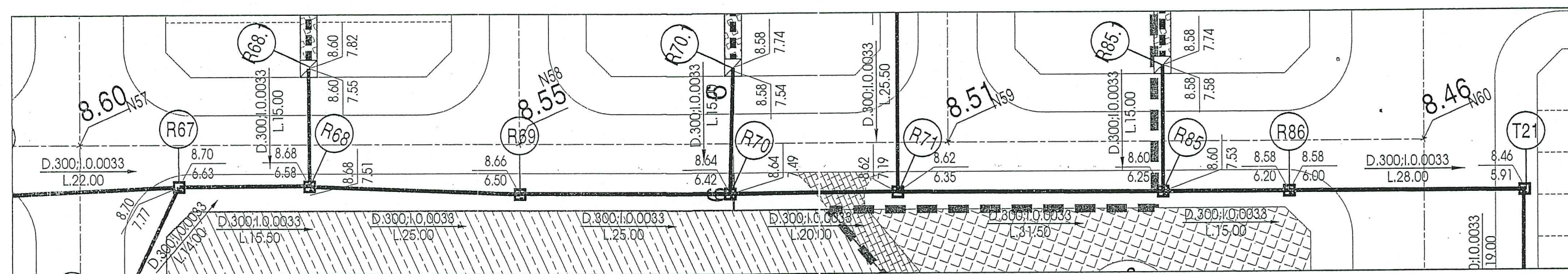


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN R30-R67

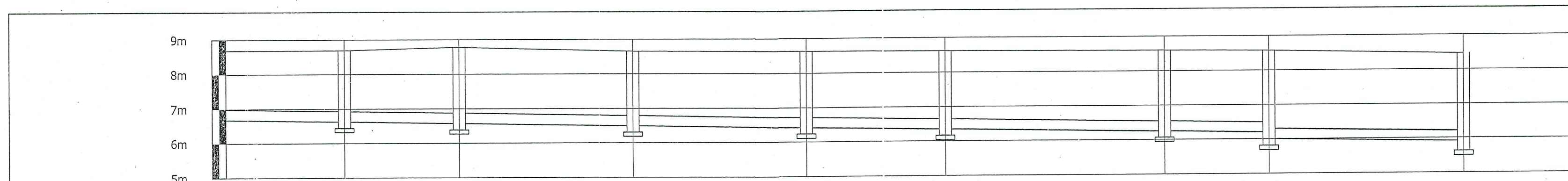


CAO ĐỘ BỀ MẶT HOÀN THIÊN (m)	1	8.82	8.86	8.80	8.80	8.79	8.75	8.76	8.72	8.73	8.68	8.70
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG (m)	2	7.40	7.30	7.25	7.13	7.08	6.97	6.92	6.81	6.76	6.70	6.63
CAO ĐỘ ĐÁY HỒ GA (m)	3	7.40	7.30	7.25	7.13	7.08	6.97	6.92	6.81	6.76	6.70	6.63
ĐỘ SÂU CHỖN CỐNG (m)	4	1.42	1.56	1.55	1.67	1.71	1.78	1.84	1.91	1.97	1.98	2.07
SỐ HIỆU HỒ GA	5	R30	R56	R59	R60	R61	R62	R63	R64	R65	R66	R67
KHOẢNG CÁCH HỒ GA (m)	6	30.50	16.00	38.00	14.00	32.00	16.00	33.00	15.00	17.00	22.00	
CỘNG DỒN CỐNG (m)	7	0.00	30.50	46.50	84.50	98.50	130.50	146.50	179.50	194.50	211.50	233.50
ĐỘ DỐC CỐNG	8	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	
ĐƯỜNG KÍNH CỐNG (mm)	9	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	
LOẠI VẬT LIỆU	10	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	
GÓC CHUYỂN HƯỚNG	11	0.00	0.45	0.51	0.18	0.03	0.41	0.49	0.17	0.12	0.10	0.08

TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN R30-R67

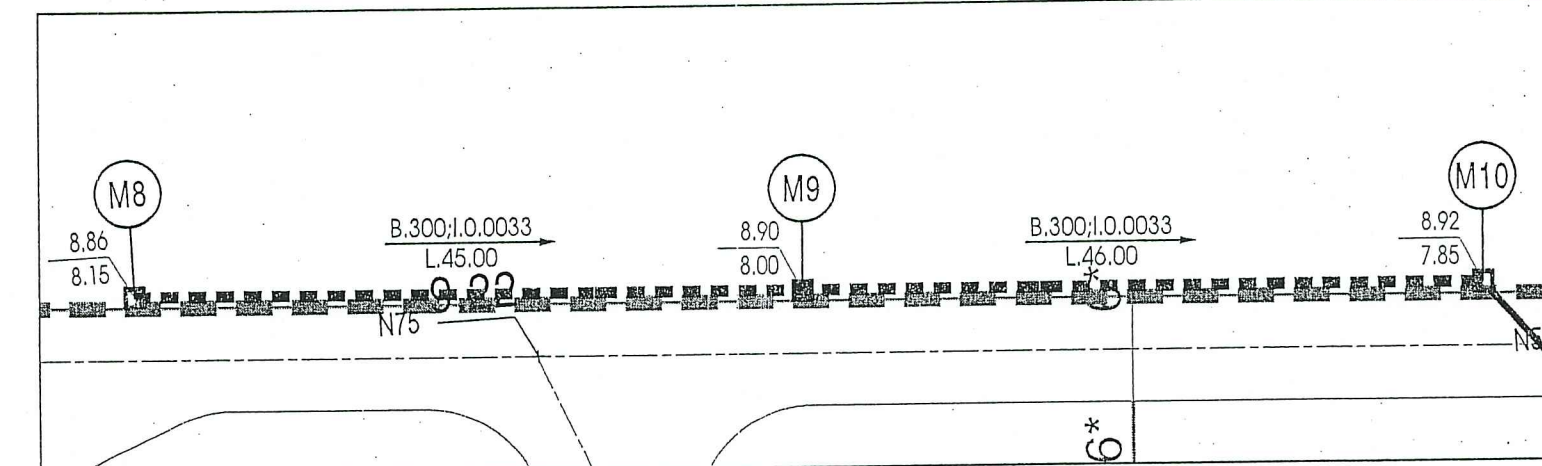


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN R67-T21

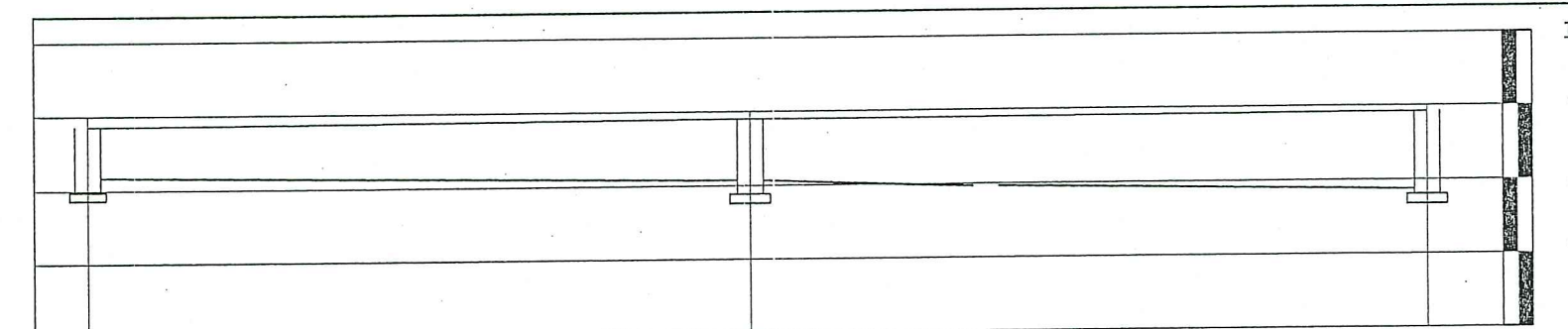


CAO ĐỘ BỀ MẶT HOÀN THIÊN (m)	8.70	8.78	8.66	8.64	8.62	8.60	8.58	8.46
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG (m)	6.63	6.58	6.50	6.42	6.35	6.25	6.20	6.11
CAO ĐỘ ĐÁY HỒ GA (m)	6.63	6.58	6.50	6.42	6.35	6.25	6.20	6.11
ĐỘ SÂU CHỖN CỐNG (m)	2.07	2.20	2.16	2.22	2.27	2.35	2.38	2.35
SỐ HIỆU HỒ GA	R67	R69	R70	R71	R72	R73	R74	T21
KHOẢNG CÁCH HỒ GA (m)	14.50	25.00	25.00	20.00	31.50	15.00	28.00	
CỘNG DỒN CỐNG (m)	0.00	14.50	39.50	64.50	84.50	116.00	131.00	159.00
ĐỘ DỐC CỐNG	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	i=0.0033	
ĐƯỜNG KÍNH CỐNG (mm)	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	D 300	
LOẠI VẬT LIỆU	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	HDPE	
GÓC CHUYỂN HƯỚNG	0.08	0.08	0.03	0.33	0.53	0.20	0.25	

TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN R67-T21

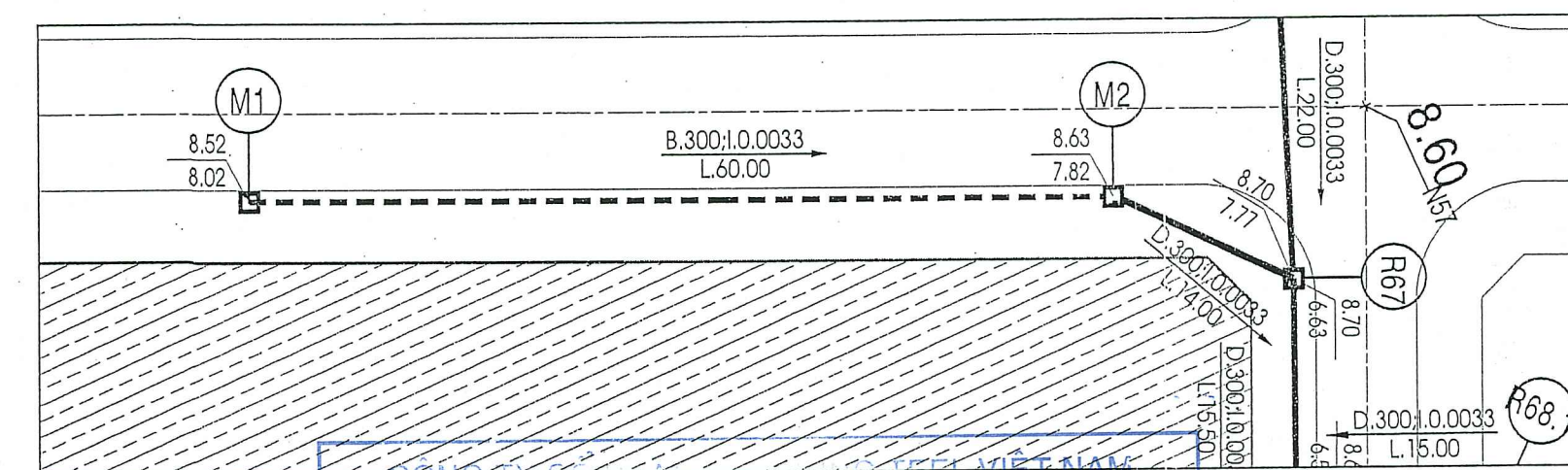


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN M8-M10

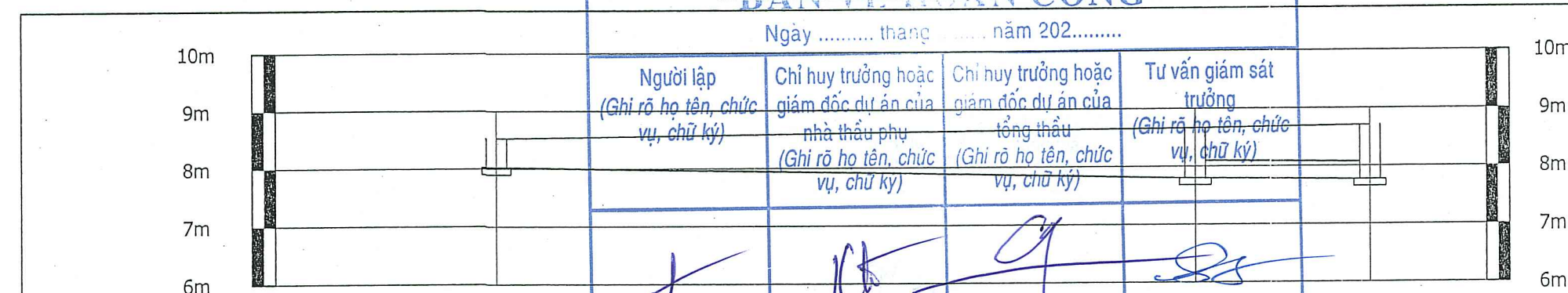


1	8.86	8.90	8.92
2	8.15	8.00	7.85
3	8.15	8.00	7.87
4	0.71		1.07
5	M8		M11
6	45.00		
7	0.00		91.00
8	i=0.0033	i=0.0033	
9	B300	B300	
10	RÀNH	RÀNH	
11	0.00	0.00	0.00

TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN M8-M10



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG			
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN M1-R67			
Ngày tháng năm 202.....			
Người lập	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ	Chủ dự án hoặc giám đốc dự án của nhà thầu chính	Tư vấn giám sát
(Chữ ký)	(Chữ ký)	(Chữ ký)	(Chữ ký)
Vũ Thanh Tùng	Lê Ngọc Khỏe	Nguyễn Đăng Khoa	Nguyễn Anh Dũng

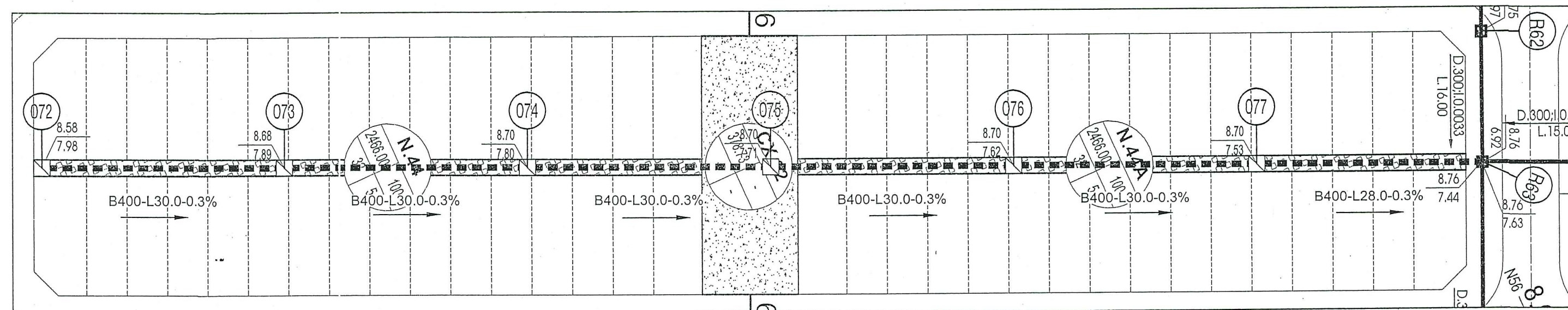


CAO ĐỘ BỀ MẶT HOÀN THIÊN (m)	8.52	8.70
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG (m)	8.02	7.77
CAO ĐỘ ĐÁY HỒ GA (m)	8.02	6.62
ĐỘ SÂU CHỖN CỐNG (m)	0.50	0.93
SỐ HIỆU HỒ GA	M1	M3
KHOẢNG CÁCH HỒ GA (m)	60.00	14.00
CỘNG DỒN CỐNG (m)	0.00	74.00
ĐỘ DỐC CỐNG	i=0.0033	i=0.0033
ĐƯỜNG KÍNH CỐNG (mm)	B 300	D 300
LOẠI VẬT LIỆU	RÀNH	HDPE
GÓC CHUYỂN HƯỚNG	0.00	

TRẮC DỌC THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN M1-R67

- GHỊ CHÚ
- H1: CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
 - H2: CAO ĐỘ ĐÁY HỒ GA
 - H3: ĐỘ DỐC CỐNG
 - H4: HƯỚNG THOÁT NƯỚC
 - H5: CHIỀU DÀI CỐNG THOÁT NƯỚC
 - H6: VỊ TRÍ HỒ GA NƯỚC THẢI
 - H7: CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

LÀM REV.	NGÀY SỬA REV. DATE	NGƯỜI SỬA REV. BY	NỘI DUNG SỬA ĐỔI REVISION DESCRIPTION
1	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
2	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
3	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
4	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
5	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
6	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
7	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
8	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
9	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
10	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
11	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
12	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
13	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
14	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
15	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
16	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
17	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
18	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
19	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI
20	01/08/2022	NGUYỄN VĂN THỊNH	THOÁT NƯỚC THẢI

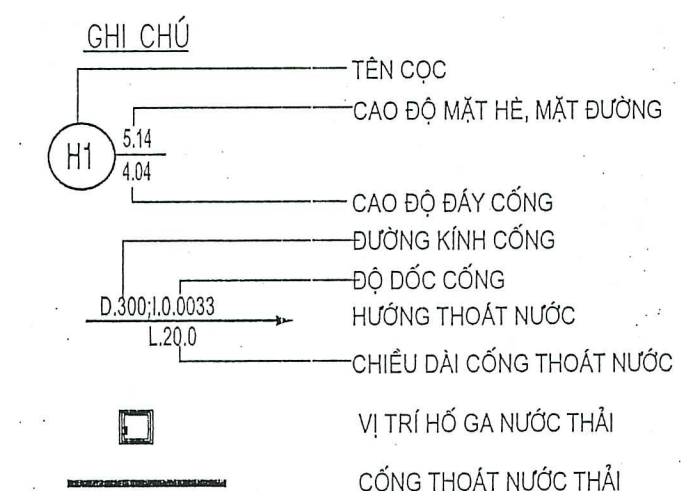


CAO ĐỘ BỀ MẶT HOÀN THIÊN (m)	CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG (m)	CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA (m)	ĐỘ SÂU CHÔN CỐNG (m)	SỐ HIỆU HỐ GA	KHOẢNG CÁCH HỐ GA (m)	CỘNG ĐỐN CỐNG (m)	ĐỘ DỐC CỐNG	ĐƯỜNG KÍNH CỐNG (mm)	LOẠI VẬT LIỆU	GÓC CHUYỂN HƯỚNG
8.58	7.98	7.98	0.60	072	30.00	0.00	i=0.0030	B400	GẠCH	0.00
8.68	7.89	7.89	0.79	073	30.00	30.00	i=0.0030	B400	GẠCH	0.02
8.70	7.80	7.80	0.90	074	30.00	60.00	i=0.0030	B400	GẠCH	0.02
8.70	7.71	7.71	0.99	075	30.00	90.00	i=0.0030	B400	GẠCH	0.04
8.70	7.62	7.62	1.08	076	30.00	120.00	i=0.0030	B400	GẠCH	0.03
8.70	7.53	7.53	1.17	077	28.00	150.00	i=0.0030	B400	GẠCH	0.05
8.76	7.45	6.92	1.31	078	178.00	178.00	i=0.0030	B400	GẠCH	

[illegible]

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
THIỆT KẾ ĐÃ THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản thẩm định số 778./SXĐ-.....
 Ngày 31 tháng 3 năm 2022
 Cán bộ chủ trì thẩm định:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TEEL VIỆT NAM			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày tháng năm 202.....			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
			
Vũ Thanh Tùng	Lê Ngọc Khỏe	Nguyễn B. Quang	Nguyễn Anh Dũng

[illegible]

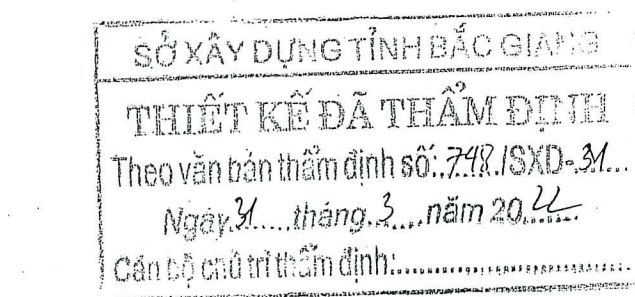
THỐNG KÊ HỒ GA

THÔNG KÊ HỒ CÁ

TÊN HỒ CÁ	LOẠI HỒ CÁ	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	SỐ ĐỒ	ĐƯỜNG KÍNH CÔNG				CAO ĐỘ ĐÁY CÔNG				CHIỀU SÂU CHƠN CÔNG				CHIỀU CAO HỒ CÁ		SỐ THANG SÁT
					E	D1	D2	D3	D4	E1	E2	E3	E4	H1	H2	H3	H4	H	
					M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
R3	A6	2362689.125	422228.369	☞	11.17	0.3	0.3			9.89	9.89			1.28	1.28			1.28	2
R4	A5	2362671.605	422231.856	☞	11.12	0.3				9.84	9.84			1.28	1.28			1.28	2
R5	A5	2362696.487	422234.194	☞	11.10	0.3	0.3			9.82	9.82			1.28	1.28			1.28	2
R6	A	2362655.352	422244.464	☞	11.03	0.3	0.3			9.77	9.77			1.30	1.30			1.30	2
R7	A	2362664.308	422256.719	☞	11.03	0.3	0.3			9.72	9.72			1.31	1.31			1.31	2
R8	A	2362633.381	422264.890	☞	10.99	0.3	0.3			9.67	9.67			1.32	1.32			1.32	2
R9	A	2362622.365	422275.104	☞	10.95	0.3	0.3			9.62	9.62			1.33	1.33			1.33	2
R10	A	2362611.471	422285.372	☞	10.92	0.3	0.3			9.57	9.57			1.35	1.35			1.35	2
R11	A	2362600.423	422295.530	☞	10.88	0.3	0.3			9.52	9.52			1.36	1.36			1.36	2
R12	A	2362589.483	422305.772	☞	10.84	0.3	0.3			9.47	9.47			1.37	1.37			1.37	2
R13	A	2362578.452	422315.957	☞	10.80	0.3	0.3			9.42	9.42			1.38	1.38			1.38	2
R14	A	2362567.691	422326.033	☞	10.76	0.3	0.3			9.37	9.37			1.39	1.39			1.39	2
R15	A7	2362562.023	422331.787	☞	10.73	0.3	0.3	0.3		9.33	9.33	9.89		1.40	1.40	0.84		1.40	2
R16	A1	2362562.068	422388.159	☞	10.66	0.4	0.3			10.16	10.16			0.70	0.70			0.70	0
R17	A6	2362547.481	422381.562	☞	10.77	0.3	0.3			10.06	10.06			0.71	0.71			0.71	1
R18	A6	2362545.048	422375.477	☞	10.66	0.3	0.3			10.02	10.02			0.64	0.64			0.64	0
R19	A5	2362552.825	422358.171	☞	10.69	0.3	0.3			9.96	9.96			0.73	0.73			0.73	2
R20	A4	2362535.602	422325.888	☞	10.51	0.3	0.4			9.19	9.19	9.87		1.33	1.33	0.64		1.33	2
R21	A5	2362507.389	422313.110	☞	10.24	0.2	0.3			9.00	9.00			1.24	1.24			1.24	2
R22	A4	2362493.942	422307.033	☞	10.11	0.3	0.3	0.4		8.91	8.91	9.45		1.20	1.20	0.66		1.20	2
R23	A3	2362465.460	422294.120	☞	9.65	0.3	0.3			8.72	8.72			1.13	1.13			1.13	2
R24	A4	2362452.154	422288.096	☞	9.73	0.3	0.3	0.4		8.56	8.56	8.63	9.06	1.17	1.17	1.1	0.67	1.17	2
R24.1	A2	2362442.764	422302.127	☞	9.59	0.04	0.3			8.61	8.61			0.98	0.98			0.98	1
R25	A5	2362438.496	422281.908	☞	9.60	0.3	0.3			8.47	8.47			1.13	1.13			1.13	2
R26	A5	2362410.954	422270.001	☞	9.41	0.3	0.3			8.32	8.32			1.09	1.09			1.09	1
R27	A5	2362383.609	422257.614	☞	9.26	0.3	0.3			8.17	8.17			1.09	1.09			1.09	1
R28	A5	2362335.301	422245.202	☞	9.12	0.3	0.3			8.02	8.02			1.10	1.10			1.10	2
R29	A5	2362326.240	422231.615	☞	8.95	0.3				7.86	7.86			1.09	1.09			1.09	1
R30	A8	2362316.167	422222.233	☞	8.82	0.3	0.3	0.3	0.3	7.40	7.40	7.58	7.77	1.42	1.42	1.24	1.05	1.42	2
R31	A1	2362345.368	422077.652	☞	8.91	0.4	0.3			8.21	8.21			0.76	0.76			0.76	1
R32	A	2362335.1440	422092.452	☞	8.99	0.3	0.3			8.16	8.16			0.83	0.83			0.83	1
R33	A	2362327.140	422106.330	☞	9.02	0.3	0.3			8.11	8.11			0.91	0.91			0.91	1
R34	A	2362362.838	422120.206	☞	9.04	0.3	*0.3			8.06	8.06			0.98	0.98			0.98	1
R35	A	2362368.529	422134.081	☞	9.05	0.3				8.01	8.01			1.05	1.05			1.05	1
R36.1	A5	2362383.96	422157.65	☞	9.28	0.3	0.3			7.77	7.77			1.51	1.51			1.51	3
R36	A8	2362377.135	422155.429	☞	9.10	0.3	0.3			7.74	7.74	7.93		1.36	1.36			1.36	2
R37	A5	2362362.891	422105.197	☞	9.09	0.3	0.3			7.68	7.68			1.41	1.41			1.41	2
R38	A3	2362352.250	422170.572	☞	9.08	0.3	0.3	0.4		7.64	7.64	7.80		1.44	1.44	1.28		1.44	2
R39	A5	2362342.080	422174.739	☞	9.05	0.3	0.3			7.61	7.61			1.44	1.44			1.44	2
R40	A7	2362326.609	422185.791	☞	9.00	0.3	0.3			7.54	7.54	7.54		1.46	1.46	1.46		1.46	2
R41	A	2362264.093	422092.287	☞	8.77	0.3				7.97	7.97			0.80				0.80	1
R42	A6	2362280.741	422085.460	☞	8.77	0.3	0.3			7.91	7.91			0.86	0.86			0.86	1
R43	A6	2362287.106	422088.497	☞	8.80	0.3	0.3			7.89	7.89			0.91	0.91			0.91	1
R44	A	2362295.509	422108.933	☞	8.85	0.3				7.82	7.82			1.03	1.03			1.03	1
R45	A	2362301.202	422122.806	☞	8.88	0.3				7.77	7.77			1.11	1.11			1.11	2
R46	A	2362295.956	422138.682	☞	8.91	0.3	0.3			7.72	7.72			1.19	1.19			1.19	2
R47	A	2362292.999	422150.659	☞	8.94	0.3	0.3			7.67	7.67			1.27	1.27			1.27	2
R48	A	2362318.295	422194.435	☞	8.97	0.3	0.3			7.62	7.62			1.35	1.35			1.35	2
R49	A	2362323.991	422178.311	☞	9.00	0.3	0.3			7.57	7.57			1.43	1.43			1.43	2
R50	A5	2362318.353	422204.068	☞	8.96	0.3	0.3			7.47	7.47			1.49	1.49			1.49	2
R51	A	2362321.847	422180.163	☞	8.73	0.3				7.93	7.93			0.80				0.80	1
R52	A	2362330.345	422187.557	☞	8.76	0.3	0.3			7.87	7.87			0.89	0.89			0.89	1
R53	A	2362247.164	422195.252	☞	8.78	0.3	0.3			7.81	7.81			0.97	0.97			0.97	1
R54	A	2362290.428	422201.440	☞	8.81	0.3	0.3			7.76	7.76			1.05	1.05			1.05	1
R55	A	2362274.892	422202.529	☞	8.83	0.3	0.3			7.71	7.71			1.12	1.12			1.12	2
R56	A	2362288.032	422183.782	☞	7.65	0.3	0.3			7.65	7.65			1.19	1.19			1.19	2
R57	A	2362301.750	422218.982	☞	8.88	0.3	0.3			7.61	7.61			1.27	1.27			1.27	2
R58	B2	2362297.527	422249.925	☞	8.56	0.3	0.3	0.4	0.3	7.30	7.30	7.57	8.12	1.56	1.56	1.29	0.74	1.56	3
R58.1	A2	2362311.194	422258.087	☞	8.80	0.04	0.3			8.17	8.08			0.63	1.00			1.00	1
R59	B4	2362290.944	422234.703	☞	8.80	0.3	0.3			7.25	7.25			1.55	1.55			1.55	3
R60	B4	2362275.201	422290.160	☞	8.80	0.3	0.3			7.12	7.12			1.68	1.68			1.68	3
R61	B2	2362289.446	422311.853	☞	8.79	0.3	0.3	0.4	0.3	7.08	7.08	7.39	7.84	1.71	1.71	1.4	0.95	1.71	3
R61.1	A2	2362283.139	422318.051	☞	8.68	0.04	0.3			7.65	7.68			0.79	1.00			1.00	1
R62	B4	2362256.233	422303.976	☞	8.75	0.3	0.3			6.97	6.97			1.76	1.78			1.78	3
R63	A2	2362249.732	422305.580	☞	8.74	0.3	0.3	0.4	0.3	6.83	6.83	7.44	7.89	1.62	1.64	1.32	0.87	1.64	3
R63.1	A2	2362293.412	422361.815	☞	8.68	0.04	0.3			7.92	7.68			0.76	1.00			1.00	1
R64	B4	2362236.031	422385.682	☞	8.72	0.3	0.3			6.81	6.81			1.91	1.91			1.91	4
R65	B2	2362229.844	422390.358	☞	8.73	0.3	0.3	0.4	0.3	6.76	6.76	7.31	7.83	1.97	1.97	1.42	0.9	1.97	4
R65.1	A2	2362345.527	422405.466	☞	8.65	0.04	0.3			7.88	7.65			0.77	1.00			1.00	1
R66	B4	2362222.736	422415.050	☞	8.68	0.3	0.3			6.70	6.70			1.98	1.98			1.98	4
R67	B4	2362212.931	422438.668	☞	8.70	0.3	0.3	0.3		6.63	6.63	7.77	2.07	2.07	2.07	0.93		2.07	4
R68	B2	2362207.340	422449.100	☞	8.68	0.3	0.3	0.3		6.58	6.58	7.51	2.10	2.10	2.10	1.17		2.10	4
R69	A2	2362187.072	422455.126	☞	8.60	0.04	0.3			7.62	7.65			0.95	1.05			1.05	2
R69	B4	2362177.050	422471.760	☞	8.65	0.3	0.3			6.50	6.50			2.16	2.16			2.16	4
R70	B2	2362186.716	422494.560	☞	8.64	0.3	0.3	0.3		6.42	6.42	7.70	2.22	2.22	2.22	0.94		2.22	4
R70.1	A2	2362200.214	422501.127	☞	8.58	0.04	0.3			7.74	7.54			0.84	1.04			1.04	1
R71	B5	2362176.5																	

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC THẢI						
STT	CHUNG LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG BỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH	GHI CHÚ
	GIAI ĐOẠN 2					
01	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D300	M	2149		2149	ỐNG HDPE 2 VÁCH
02	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400	M	248		248	ỐNG HDPE 2 VÁCH
03	ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC HDPE DN160	M	60		60	PN-10
04	ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC HDPE DN90	M	20		20	PN-10
05	BƠM CHÌM NƯỚC THẢI Q=5US, H=10M	CÁI	2		2	
06	MƯỜNG XÂY GẠCH BÊ ĐÁN BTCT B400	M	3895,5		3895,5	
07	HỖ GÀ XÂY GẠCH 700X700	CÁI	151		151	KẾT HỢP XEM BẢN VẼ
08	HỖ GÀ D300 CÁC LOẠI	CÁI	196		196	KẾT HỢP XEM BẢN VẼ
09	HỖ GÀ D400 CÁC LOẠI	CÁI	13		13	KẾT HỢP XEM BẢN VẼ
10	TRẠM BƠM NƯỚC THẢI 20/US	CÁI	1		1	
11	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC TỰ CỘNG TRÌNH D110	M	815,2		815,2	UPVC-PN8
12	CÚT 45 D110	CÁI	2		2	
13	TẾ 45 D110	CÁI	36		36	
14	NÚT BÍT D110	CÁI	1237		1237	

STT	CHUNG LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG			GHI CHÚ
	GIẢI ĐOẠN 3					
01	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D300	M	1822.8	72	1894.8	ỐNG HDPE 2 VÁCH
02	MƯỜNG XÂY GẠCH ĐẪY ĐẠN BTCT B400	M	4193.5		4193.5	
03	HỒ GA XÂY GẠCH 700X700	CÁI	172	4	176	KẾT HỢP XEM BẢN VẼ
04	HỒ GA D300 CÁC LOẠI	CÁI	114	5	119	KẾT HỢP XEM BẢN VẼ
05	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC TỰ CÔNG TRÌNH D110	M	975.6		975.6	UPVC-PN8
06	CÚT 45 D110	CÁI	1		1	
07	TÊ D110	CÁI	62		62	
08	NÚT BỊT D110	CÁI	1410		1410	
09	MƯỜNG XÂY GẠCH ĐẪY ĐẠN BTCT B300	M		217	217	



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TEEL VIỆT NAM			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày tháng năm 202.....			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng hoặc giám đốc dự án của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
			
Vũ Thanh Tùng	Lê Ngọc Khôi	Nguyễn Bích Quang	Nguyễn Anh Dũng

[illegible]